

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT
TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

HẢI PHÒNG , THÁNG 09 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

1-2

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4

Thuyết minh Báo cáo tài chính

5-21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MÃU B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		11.033.877.162	9.007.184.978
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.770.990.723	4.488.137.087
1. Tiền	111		1.090.990.723	1.108.137.087
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.680.000.000	3.380.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.105.014.405	2.939.785.338
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.028.177.420	1.594.097.620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.198.619.412	990.021.657
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.726.355.829	1.745.082.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(848.138.256)	(1.389.416.108)
IV- Hàng tồn kho	140	10	900.000.000	1.045.379.446
1. Hàng tồn kho	141		900.000.000	1.045.379.446
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		257.872.034	533.883.107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			15.151.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			197.149.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	257.872.034	321.582.151
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240)	200		5.954.413.328	6.579.521.327
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	8	330.000.000	330.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		330.000.000	330.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II- Tài sản cố định	220		5.379.210.601	6.003.654.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.379.210.601	6.003.654.486
- Nguyên giá	222	12	19.007.038.419	19.217.373.681
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	12	(13.627.827.818)	(13.213.719.195)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	13	245.202.727	245.202.727
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		245.202.727	245.202.727
VI- Tài sản dài hạn khác	260			664.114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			664.114
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.988.290.490	15.586.706.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		12.355.351.237	10.288.523.683
I- Nợ ngắn hạn	310		12.355.351.237	10.288.523.683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.272.295	86.569.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.832.951.786	7.909.252.186
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	157.700.613	115.551.000
4. Phải trả người lao động	314		49.648.846	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	797.977.407	726.816.350
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	3.374.700.000	1.512.585.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	245.885.417	48.535.033
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		(110.785.127)	(110.785.127)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.632.939.253	5.298.182.622
I- Vốn chủ sở hữu	410		4.632.939.253	5.298.182.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	10.820.000.000	10.820.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.820.000.000	10.820.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.705.242.440	2.705.242.440
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(741.617.948)	(741.617.948)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		336.283.327	336.283.327
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	(8.486.968.566)	(7.821.725.197)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18	(7.821.725.197)	(2.175.615.213)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18	(665.243.369)	(5.646.109.984)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		16.988.290.490	15.586.706.305

Hải Phòng, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thắm

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế quý 3	
			30/09/2015	30/09/2014	30/09/2015	30/09/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.016.835.000	504.195.000	1.738.276.686	4.420.829.445
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		1.016.835.000	504.195.000	1.738.276.686	4.420.829.445
4. Giá vốn hàng bán	11	20	674.601.000	353.866.308	1.514.681.664	6.216.652.962
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		342.234.000	150.328.692	223.595.022	(1.795.823.517)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	17.202.553	28.578.011	76.272.519	122.201.996
7. Chi phí tài chính	22					
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		344.862.338	489.398.623	997.961.493	1.959.149.065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		14.574.215	(310.491.920)	(698.093.952)	(3.632.770.586)
11. Thu nhập khác	31				49.455.454	28.000
12. Chi phí khác	32				13.398.544	98.667.342
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-		36.056.910	(98.639.342)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.574.215	(310.491.920)	(662.037.042)	(3.731.409.928)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	3.206.327		3.026.327	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	23	11.367.888	(310.491.920)	(665.243.369)	(3.731.409.928)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		12	(315)	(675)	(3.789)

Hải Phòng, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thắm

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	30/09/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		3.148.266.000	2.569.153.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(693.975.755)	(891.519.523)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(233.981.411)	(1.041.008.739)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		66.135.000	1.314.965.413
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.792.751)	(2.881.900.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.265.651.083	(930.309.951)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(85.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.202.553	123.194.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.982.797.447)	38.194.417
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(53.697.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(53.697.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(717.146.364)	(945.813.134)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.488.137.087	4.912.872.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			30.218
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	3.770.990.723	3.967.089.845

Hải Phòng, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thắm

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 03/3/2008, lần thứ ba ngày 11/12/2008, lần thứ tư ngày 03/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.820.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước. Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất, bất động sản;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm;
- Kinh doanh nông sản;
- Khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu không nung siêu nhẹ từ xỉ than.

Trụ sở chính của Công ty: Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 là một kỳ kế toán của kỳ kế toán năm 2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch phát sinh có gốc ngoại tệ. Cuối kỳ, Công ty chỉ có số dư tiền gửi ngân hàng thuộc khoản mục tiền là có dư gốc ngoại tệ. Số dư tiền gửi bằng ngoại tệ này được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền của Công ty tại ngày 30/9/2015 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho mà là tài sản dài hạn.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại ngày 30/9/2015, chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí về trang trí nội thất nhà làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê nhà nguyên tắc được ký kết ngày 12/12/2010 giữa Công ty và ông Trần Duy Hải để đặt trụ sở chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

nhánh Công ty. Chi phí này sẽ được phân bổ khi Công ty xin được giấy phép hoạt động của chi nhánh.

4.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 12/02/2012 giữa các công ty sau: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Mỹ Á, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng, Công ty Xây dựng điện gió Việt Nam, ông Lâm Đại Sơn, ông Bùi Xuân Nhu về việc góp vốn đầu tư xây dựng nhà nuôi yếm và kinh doanh yếm sào. Tổng mức đầu tư ban đầu dự kiến là 3.000.000.000 VND, thời hạn hợp tác là 07 năm bắt đầu từ ngày 12/02/2012 đến 12/02/2019, tiến độ góp vốn do các bên tự quyết định vào thời điểm thích hợp, mỗi bên hưởng 20% trên tổng lợi nhuận sau khi trừ các chi phí và hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước. Đến ngày 30/9/2015, Công ty đã thực góp 330.000.000 VND và dự án còn đang trong giai đoạn đầu tư xây nhà nuôi yếm, chưa đi vào hoạt động.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về Công cho thuê văn phòng, nhà xưởng tại cụm công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃ SỐ B 09a - DN

ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ trên hóa đơn GTGT phát hành và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác nhận giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...) được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

4.16 Thuế

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18 Bên liên quan

Bên liên quan là cá nhân có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	54.053.954	10.226.577
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.036.936.769	1.097.910.510
Các khoản tương đương tiền	2.680.000.000	3.380.000.000
Cộng	<u>3.770.990.723</u>	<u>4.488.137.087</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.000.000.000	1.000.000.000		
	500.000.000	500.000.000		

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.028.177.420	1.594.097.620
Tổng công ty Xây dựng Thủy Lợi 4	198.000.000	198.000.000
Ban quản lý dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp - Hải Phòng	762.304.000	762.304.000
Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	-	565.920.200
Công ty ACS	67.873.420	67.873.420
Cộng	<u>1.028.177.420</u>	<u>1.594.097.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.726.355.829	1.745.082.169
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	0	9.551.777
Phải thu ông Nguyễn Minh Thủy	0	54.655.106
Phải thu ông Mai Khắc Hải	19.588.718	11.000.739
Phải thu Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4	23.901.288	11.698.724
Phải thu tạm ứng của ông Trần Duy Hải	500.000.000	500.000.000
Phải thu tạm ứng của ông Trần Hải Nguyên Long	438.397.000	438.397.000
Phải thu tạm ứng của ông Nguyễn Văn Thiết	719.778.823	719.778.823
Phải thu tạm ứng của ông Bùi Duy Hoàng	1.900.000	-
Phải thu tạm ứng của ông Phạm Ánh Dương	22.790.000	-
-Dài hạn	330.000.000	330.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh về góp vốn đầu tư xây nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào	330.000.000	330.000.000
Cộng	2.056.355.829	2.075.082.169

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/09/2015	đến 30/09/2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	1.389.416.108	202.249.082
Trích lập dự phòng	-	486.622.746
Hoàn nhập dự phòng	486.622.746	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	54.655.106	-
Số dư cuối kỳ	848.138.256	688.871.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

10.HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	900.000.000	1.045.379.446
Cộng	900.000.000	1.045.379.446

11.THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		60.503.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.986.034	7.192.361
Thuê đất, tiền thuê đất (**)	253.886.000	253.886.000
Cộng	257.872.034	321.582.151

12.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	15.253.486.440	2.866.718.249	1.097.168.992	19.217.373.681
Giảm trong kỳ	-	210.335.262	-	210.335.262
Số dư tại 30/09/2015	15.253.486.440	2.656.382.987	1.097.168.992	19.007.038.419
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	9.979.969.631	2.136.580.572	1.097.168.992	13.213.719.195
Khấu hao trong kỳ	442.750.109	168.349.937	-	611.100.046
Thanh lý	-	196.991.423	-	196.991.423
Số dư tại 30/09/2015	10.442.719.740	2.107.939.086	1.097.168.992	13.627.827.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2015	5.273.516.809	730.137.677	-	6.003.654.486
Số dư tại 30/09/2015	4.830.766.700	548.443.901	-	5.379.201.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	245.202.727	245/202.727
Giảm trong kỳ	-	
Tại ngày 30 tháng 9 (*)	245.202.727	245.202.727
<i>(*) Chi tiết</i>		
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trang trí nội thất cho nhà công ty thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê nhà nguyên tắc	245.202.727	245.202.727
Cộng	245.202.727	245.202.727

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	115.551.000	115.551.000
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	42.149.613	
Cộng	157.700.613	115.551.000

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh ước tính phải trả Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 đến 01/6/2015	797.977.407	719.708.979
Chi phí khác		7.107.371
Cộng	797.977.407	726.816.350

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	3.374.700.000	1.512.585.000
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng, nhà xưởng	3.374.700.000	1.512.585.000
Cộng	3.374.700.000	1.512.585.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	245.885.417	48.535.033
Phải trả các đội tiền thuế GTGT	34.612.463	34.612.463
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	-	11.249.616
Cổ tức phải trả	2.672.954	2.672.954
Khác	208.600.000	-
Cộng	245.885.417	48.535.033

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	10.820.000.000	2.705.242.440	(741.617.948)	336.283.327	(7.821.725.197)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(665.243.369)
Số dư cuối kỳ	10.820.000.000	2.705.242.440	(741.617.948)	336.283.327	(8.486.968.566)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	<u>30/6/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	976.320.000	976.320.000	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của cổ đông khác	9.843.680.000	9.843.680.000	9.843.680.000	9.843.680.000
Cộng	10.820.000.000	10.820.000.000	10.820.000.000	10.820.000.000

CỔ PHIẾU

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	1.082.000	1.082.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.082.000</i>	<i>1.082.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	99.000	99.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99.000</i>	<i>99.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	983.000	983.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>983.000</i>	<i>983.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

19.DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-	-	2.908.244.445
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.016.835.000	504.195.000	1.738.276.686	1.512.585.000
Cộng	1.016.835.000	504.195.000	1.738.276.686	4.420.829.445

20.GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-	-	5.065.485.240
Giá vốn cung cấp dịch vụ	674.601.000	353.866.308	1.514.681.664	1.151.167.722
Cộng	674.601.000	353.866.308	1.514.681.664	6.216.352.962

21.DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	17.202.553	28.578.011	76.272.519	122.201.996
Cộng	17.202.553	28.578.011	76.272.519	122.201.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(662.037.042)	(3.731.409.928)
+ Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	-
- <i>Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp</i>	-	-
- <i>Chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	-
- <i>Xử lý tài chính công nợ tồn đọng lâu ngày</i>	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (3)	50.867	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	50.867	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4) = (1)+(2)-(3)	(662.087.909)	(3.731.409.928)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.026.327	-

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(665.243.369)	(3.731.409.918)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	(665.243.369)	
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	983.000	984.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	(676)	(3.789)

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh thực hiện.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Giám đốc

Phạm Thị Thắm

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải